

Số: 292/QĐ-UBND

Dân Tiến, ngày 07 tháng 8 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công khai Quyết toán ngân sách đã được Hội đồng nhân dân quyết định phân bổ năm 2020 UBND xã Dân Tiến**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN UBND XÃ DÂN TIẾN**

Căn cứ Luật chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 3999/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện Võ Nhai về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 huyện Võ Nhai;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân xã Dân Tiến về phân bổ dự toán ngân sách năm 2020.

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân xã Dân Tiến về phê chuẩn Quyết toán ngân sách năm 2020.

Xét đề nghị của Văn phòng HĐND-UBND xã Dân Tiến,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công khai số liệu Quyết toán ngân sách năm 2020 UBND xã Dân Tiến đã được Hội đồng nhân dân xã quyết định.

*(Chi tiết các biểu kèm theo)*

**Điều 2.** Giao cho Văn phòng UBND và Bộ phận tài chính xã thực hiện công khai Quyết toán thu, chi ngân sách năm 2020 theo đúng quy định của Luật ngân sách Nhà nước.

**Điều 3.** Các ông (bà) Văn phòng HĐND-UBND, kế toán ngân sách, trưởng các ban ngành đoàn thể và các đơn vị chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3 (dề t/h);
- Đảng uỷ- HĐND;
- Phòng TC-KH huyện;
- Lưu: VP.



**CHỦ TỊCH**  
**Trần Lê Dũng**

**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 đồng

<b>NỘI DUNG THU</b>	<b>DỰ TOÁN</b>	<b>NỘI DUNG CHI</b>	<b>DỰ TOÁN</b>
<b>TỔNG SỐ THU</b>	27.101.343.519	<b>TỔNG SỐ CHI</b>	25.768.263.796
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	61.621.123	I. Chi đầu tư phát triển	16.966.113.962
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ <sup>(1)</sup>	1.893.799.961	II. Chi thường xuyên	8.151.997.384
III. Thu bổ sung	22.474.420.000	III. Chi chuyển nguồn	238.188.950
Thu bổ sung cân đối	3.890.000.000	IV. Chi nộp trả cấp trên	411.963.500
Thu bổ sung có mục tiêu	18.584.420.000		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	1.153.359.373		
VI. Thu chuyển nguồn	1.518.143.062		
<b>Kết dư ngân sách</b>	<b>1.333.079.723</b>		

## QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
<b>Tổng số thu</b>	<b>2.380.000.000</b>	<b>6.128.000.000</b>	<b>28.780.308.060</b>	<b>27.101.343.073</b>	<b>1.209,26</b>	<b>442,25</b>
<b>I. Các khoản thu 100%</b>	<b>70.000.000</b>	<b>109.000.000</b>	<b>62.413.656</b>	<b>61.621.123</b>	<b>89,16</b>	<b>56,53</b>
Các khoản tăng thu		39.000.000				
1. Phí, lệ phí	65.000.000	65.000.000	36.400.000	36.400.000	56,00	56,00
2. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
3. Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4. Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	5.000.000	5.000.000	26.013.656	25.221.123	520,27	504,42
5. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6. Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8. Thu khác						
<b>II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>	<b>2.310.000.000</b>	<b>979.000.000</b>	<b>4.324.872.415</b>	<b>1.893.799.961</b>	<b>187,22</b>	<b>193,44</b>
Thu giá dịch vụ	3.000.000	2.000.000				
1. Các khoản thu phân chia	85.000.000	7.000.000	70.647.693	44.648.851	83,11	637,84
1.1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
1.2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3. Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	70.000.000		18.650.000	18.650.000	26,64	
1.4. Lệ phí trước bạ nhà, đất	15.000.000	7.000.000	51.997.693	25.998.851	346,65	371,41
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	2.222.000.000	970.000.000	4.254.224.722	1.849.151.110	191,46	190,63
2.1. Thu tiền sử dụng đất	2.000.000.000	900.000.000	4.019.619.600	1.808.828.820	200,98	200,98
2.2. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
2.3. Thuế tài nguyên						
2.4. Thuế giá trị gia tăng	142.000.000	70.000.000	80.644.555	40.322.290	56,79	57,60
2.5. Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.6. Thuế thu nhập cá nhân	80.000.000		153.960.567		192,45	
2.7. Thuế tiêu thụ đặc biệt						
<b>III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b>						
<b>IV. Thu chuyển nguồn</b>			<b>1.518.143.062</b>	<b>1.518.143.062</b>		
<b>V. Thu kết dư ngân sách năm trước</b>			<b>1.153.359.373</b>	<b>1.153.359.373</b>		
<b>VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>		<b>5.040.000.000</b>	<b>21.721.519.554</b>	<b>22.474.419.554</b>		<b>445,92</b>
1. Bổ sung cân đối ngân sách		3.890.000.000	3.890.000.000	3.890.000.000		100,00
2. Bổ sung có mục tiêu		1.150.000.000	17.831.519.554	18.584.419.554		1.616,04

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
<b>Tổng số chi</b>	<b>19.954.952.900</b>	<b>14.818.952.900</b>	<b>5.136.000.000</b>	<b>25.768.263.796</b>	<b>16.966.113.962</b>	<b>8.802.149.834</b>	<b>129,13</b>	<b>114,49</b>	<b>171,38</b>
1. Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	870.000.000		870.000.000	829.896.500		829.896.500	95,39		95,39
1.1. Chi dân quân tự vệ	550.000.000		550.000.000	499.941.600		499.941.600	90,90		90,90
1.2. Chi trật tự an toàn xã hội	320.000.000		320.000.000	329.954.900		329.954.900	103,11		103,11
2. Chi giáo dục				9.037.000	9.037.000				
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
4. Chi y tế									
Chi y tế Dự phòng									
Chi y tế khác									
5. Chi văn hóa, thông tin	197.500.000	177.500.000	20.000.000	238.012.062	225.212.062	12.800.000	120,51	126,88	64,00
6. Chi phát thanh, truyền thanh									
7. Chi thể dục, thể thao	3.655.292.900	3.641.292.900	14.000.000	4.595.100.900	4.582.050.900	13.050.000	125,71	125,84	93,21
8. Chi bảo vệ môi trường	403.300.000	403.300.000		100.000.000		100.000.000	24,80		
Công nghiệp điện năng	403.300.000	403.300.000		382.314.000	382.314.000		94,80	94,80	
9. Chi các hoạt động kinh tế	9.329.860.000	9.266.860.000	63.000.000	12.032.101.264	10.437.500.000	1.594.601.264	128,96	112,63	2.531,11
9.1. Giao thông	5.418.860.000	5.418.860.000		6.589.806.000	6.589.806.000		121,61	121,61	
9.2. Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	40.000.000		40.000.000	4.277.976.264	3.847.694.000	430.282.264	10.694,94		1.075,71
9.3. Thị chính, cấp thoát nước				1.141.319.000		1.141.319.000			
9.4. Thương mại, du lịch									
9.5. Các hoạt động kinh tế khác	3.871.000.000	3.848.000.000	23.000.000	23.000.000		23.000.000	0,59		100,00
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	5.445.000.000	1.330.000.000	4.115.000.000	6.883.903.820	1.330.000.000	5.553.903.820	126,43	100,00	134,97

Tỉnh: Thái Nguyên

Huyện: Võ Nhai

Xã: Dân Tiến

Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
Trong đó: Quỹ lương				3.367.113.900		3.367.113.900			
10.1. Quản lý Nhà nước	3.725.000.000	1.330.000.000	2.395.000.000	4.876.760.970	1.330.000.000	3.546.760.970	130,92	100,00	148,09
Hội Đồng Nhân dân xã	350.000.000		350.000.000	378.976.700		378.976.700	108,28		108,28
Ủy ban nhân dân xã	3.375.000.000	1.330.000.000	2.045.000.000	4.497.784.270	1.330.000.000	3.167.784.270	133,27	100,00	154,90
10.2. Đảng Cộng sản Việt Nam	550.000.000		550.000.000	849.980.950		849.980.950	154,54		154,54
10.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	305.000.000		305.000.000	286.647.500		286.647.500	93,98		93,98
10.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	180.000.000		180.000.000	182.449.700		182.449.700	101,36		101,36
10.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ	205.000.000		205.000.000	208.532.900		208.532.900	101,72		101,72
10.6. Hội Cựu chiến binh	175.000.000		175.000.000	163.442.700		163.442.700	93,40		93,40
10.7. Hội Nông dân	170.000.000		170.000.000	186.118.800		186.118.800	109,48		109,48
10.8. Chi các hiệp hội khác	135.000.000		135.000.000	129.970.300		129.970.300	96,27		96,27
Hội khuyến học	15.000.000		15.000.000	16.233.500		16.233.500	108,22		108,22
Hội Chữ thập đỏ	60.000.000		60.000.000	26.790.400		26.790.400	44,65		44,65
Hội người cao tuổi	60.000.000		60.000.000	86.946.400		86.946.400	144,91		144,91
Chi hỗ trợ các hiệp hội khác									
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể									
11. Chi cho công tác xã hội	54.000.000		54.000.000	47.745.800		47.745.800	88,42		88,42
11.1. Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác				47.745.800		47.745.800			
11.2. Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa									
11.3. Trợ cấp xã hội									
11.4. Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng									
11.5. Khác (Chi nguồn làm lương)									
Chi khác									
13. Dự phòng									
14. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau				238.188.950		238.188.950			

Tỉnh: Thái Nguyên

Huyện: Võ Nhai

Xã: Dân Tiến

Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
Nộp trả ngân sách cấp trên				411.963.500		411.963.500			